

Số: 54 /2017/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân vùng môi trường tiếp nhận  
nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 31/6/2012;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 522/TTr-STNMT ngày 23/10/2017 và Văn bản số 2876/STNMT-CCBVMT ngày 08/12/2017, Báo cáo số 173/BC-STP ngày 11/10/2017 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 10/01/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo Vĩnh Phúc; Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin - Giao tiếp Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN5, CVNCTH.

(H                      b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Vũ Chí Giang**

**QUY ĐỊNH**

**Phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải  
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và khí thải.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến phát thải nước thải, khí thải vào môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (*trừ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thải nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn cho phép*).

**Điều 2. Giải thích thuật ngữ**

1. Ký hiệu A, B trong bảng phân vùng môi trường tương ứng với cột A, cột B trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải khi xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng khác nhau.

2. Khoảng cách trong Quy định này được tính từ nguồn phát thải đến ranh giới khu vực phân vùng môi trường.

**Chương II**

**PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI**

**Điều 3. Phân vùng môi trường các sông, suối, kênh, mương**

Phân vùng môi trường các sông, suối, kênh, mương để tiếp nhận nước thải được thể hiện tại Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1. Phân vùng môi trường các sông, suối, kênh, mương**

TT	Tên Sông	Lưu lượng dòng chảy Q (m <sup>3</sup> /s)	Phân đoạn	Thời điểm áp dụng		
				Từ năm 2018	Từ năm 2020	Từ năm 2025
1	Sông Hồng	1000 < Q < 8000	Đoạn chảy qua địa phận Vĩnh Phúc	B	B	A
2	Sông Lô	1000 < Q ≤ 7000	Từ điểm chảy vào địa giới Vĩnh Phúc tại xã Bạch Lưu (huyện Sông Lô) qua xã Việt Xuân (huyện Vĩnh Tường) đến ngã ba Bạch Hạc	A	A	A
3	Sông Phan	Q ≤ 50	Chảy qua các huyện Tam Đảo, Tam Dương, Bình Xuyên và thành phố Vĩnh Yên.	A	A	A
			Chảy qua các huyện Vĩnh Tường, huyện Yên Lạc	B	B	A
4	Sông Cà Lồ	50 < Q ≤ 300	Từ huyện Bình Xuyên đến thị xã Phúc Yên	A	A	A
			Các chi lưu còn lại của Sông Cà Lồ	B	B	A
5	Sông Phó Đáy	50 < Q ≤ 900	Trên toàn bộ sông	A	A	A
6	Sông Mây	Q ≤ 50	Trên toàn bộ sông	A	A	A
7	Sông Cầu Bòn	Q ≤ 50	Trên toàn bộ sông	A	A	A
8	Sông Bến Tre	Q ≤ 50	Trên toàn bộ sông	A	A	A
9	Sông Tranh	Q ≤ 50	Trên toàn bộ sông	A	A	A
10	Sông Ba Hanh	Q ≤ 50	Trên toàn bộ sông	A	A	A
11	Các tuyến	Q ≤ 50	Trên toàn bộ tuyến	B	B	B

	sông, suối, kênh, mương còn lại		sông, suối, kênh, mương			
--	---------------------------------------	--	----------------------------	--	--	--

#### Điều 4. Phân vùng môi trường các hồ, ao, đầm

Phân vùng môi trường các hồ, ao, đầm để tiếp nhận nước thải được thể hiện tại Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2. Phân vùng môi trường các các hồ, ao, đầm**

TT	Tên hồ, đầm	Địa điểm	Dung tích V (triệu m <sup>3</sup> )	Từ năm 2018	Từ năm 2020	Từ năm 2025
1	Đầm Vạc	TP. Vĩnh Yên	$V \leq 10$	A	A	A
	Hồ Thanh Lanh	H. Bình Xuyên	$V \leq 10$	A	A	A
	Hồ Gia Khau	H. Bình Xuyên	$V \leq 10$	A	A	A
	Hồ Xạ Hương	H. Tam Đảo	$V \leq 10 \leq 100$	A	A	A
	Hồ Xanh	H. Tam Đảo	$V \leq 10$	A	A	A
	Hồ Bản Long	H. Tam Đảo	$V \leq 10$	A	A	A
	Hồ Vân Trục	H. Lập Thạch	$V \leq 10$	A	A	A
	Hồ Đại Lải	TX. Phúc Yên	$10 < V \leq 100$	A	A	A
2	Đầm Rung	H. Vĩnh Tường	$V \leq 10$	B	A	A
	Hồ Vĩnh Thành	H. Tam Đảo	$V \leq 10$	B	A	A
	Hồ Làng Hà	H. Tam Đảo	$V \leq 10$	B	A	A
	Hồ Đồng Mô	H. Tam Đảo	$V \leq 10$	B	A	A
3	Hồ Đồng Mô	H. Lập Thạch	$V \leq 10$	B	B	A
	Hồ Khuôn	H. Lập Thạch	$V \leq 10$	B	B	A
	Hồ Suối Sỏi	H. Sông Lô	$V \leq 10$	B	B	A
	Hồ Bò Lạc	H. Sông Lô	$V \leq 10$	B	A	A
	Đầm Sỏi	H. Vĩnh Tường	$V \leq 10$	B	B	A
	Đầm Tam Hồng	H. Yên Lạc	$V \leq 10$	B	B	A
	Đầm Cốc Lâm	H. Yên Lạc	$V \leq 10$	B	B	A
4	Các hồ, ao, đầm còn lại		$V \leq 10$	B	B	B

## **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến phát thải nước thải mà nguồn nước thải sau xử lý này chảy vào nguồn tiếp nhận là các sông, hồ, đầm mới được bổ sung, trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, (hoặc *phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, kế hoạch bảo vệ môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước*) trong đó đã cam kết nước thải sau xử lý đạt loại B của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường mà nước thải này có chảy vào nguồn tiếp nhận quy định áp dụng cột A từ năm 2018 thì cơ sở đó phải có biện pháp xử lý nước thải đạt cột A xong trước ngày 01/01/2020.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến phát thải nước thải trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc *phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, kế hoạch bảo vệ môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước*) trong đó đã cam kết nước thải sau xử lý đạt cột A của các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường mà nước thải này có chảy vào nguồn tiếp nhận quy định áp dụng cột B thì các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến phát thải nước thải này vẫn phải áp dụng cột A.

3. Đối với một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có những quy định riêng.

## **Chương III**

### **PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN KHÍ THẢI**

#### **Điều 6. Vùng 1, áp dụng hệ số vùng $K_v = 0,6$**

1. Khu vực Vườn Quốc gia Tam Đảo (*huyện Tam Đảo và Bình Xuyên*), Khu rừng nghiên cứu của Trung tâm Khoa học sản xuất Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ (*xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên*), Trạm đa dạng sinh học Mê Linh (*xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên*), các khu rừng đặc dụng khác; các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng. Cụ thể:

a) Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 gồm: Vườn Quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

b) Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có khoảng cách ranh giới đến khu vực quy định tại khoản 1, Điều 6 của Quy định này dưới 02 (hai) km.

**Điều 7. Vùng 2, áp dụng hệ số vùng  $K_v = 0,8$**

1. Khu vực nội thành, nội thị các đô thị sau:

a) Nội thành thành phố Vĩnh Yên gồm các phường: Đông Đa, Đồng Tâm, Tích Sơn, Liên Bảo, Hội Hợp, Ngô Quyền, Khai Quang;

b) Nội thị thị xã Phúc Yên gồm các phường: Trung Trắc, Hùng Vương, Trung Nhị, Phúc Thắng, Xuân Hòa, Đồng Xuân;

c) Thị trấn Hương Canh thuộc huyện Bình Xuyên.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có khoảng cách ranh giới đến khu vực quy định tại khoản 1, Điều 7 của Quy định này dưới 02 (hai) km.

**Điều 8. Vùng 3, áp dụng hệ số vùng  $K_v = 1,0$**

1. Các đô thị sau: Thị trấn Gia Khánh và thị trấn Thanh Lãng thuộc huyện Bình Xuyên; thị trấn Hợp Hòa thuộc huyện Tam Dương; thị trấn Yên Lạc thuộc huyện Yên Lạc; thị trấn Lập Thạch và thị trấn Hoa Sơn thuộc huyện Lập Thạch; thị trấn Thổ Tang, thị trấn Vĩnh Tường và thị trấn Tứ Trưng thuộc huyện Vĩnh Tường; thị trấn Tam Sơn thuộc huyện Sông Lô; xã Hợp Châu thuộc huyện Tam Đảo.

2. Vùng ngoại thành, ngoại thị của các đô thị quy định tại khoản 1, Điều 7 của Quy định này (trừ Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên).

3. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch nằm ngoài vùng 1 và vùng 2. Trường hợp các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong khu vực thuộc vùng 1, vùng 2 hoặc có khoảng cách đến ranh giới vùng 1, vùng 2 nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số  $K_v$  tương ứng của vùng 1 hoặc vùng 2.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có khoảng cách đến ranh giới khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3, Điều 8 của Quy định này dưới 02 (hai) km.

**Điều 9. Vùng 4, áp dụng hệ số vùng  $K_v = 1,2$**

Bao gồm các xã khu vực nông thôn. Cụ thể:

1. Các xã khu vực nông thôn thuộc huyện Bình Xuyên bao gồm: Bá Hiến, Thiện Kế, Sơn Lôi, Tam Hợp, Quất Lư, Hương Sơn, Đạo Đức, Tân Phong và Phú Xuân.

2. Các xã khu vực nông thôn thuộc huyện Yên Lạc bao gồm: Đồng Văn, Trung Nguyên, Tề Lỗ, Bình Định, Đồng Cương, Văn Tiến, Nguyệt Đức, Trung Kiên, Trung Hà, Hồng Phương, Yên Phương, Hồng Châu, Liên Châu, Đại Tự, Tam Hồng, Yên Đồng.

3. Các xã khu vực nông thôn thuộc huyện Vĩnh Tường bao gồm: Bình Dương, Vân Xuân, Vĩnh Sơn, Vũ Di, Ngũ Kiên, Phú Đa, Vĩnh Ninh, Vĩnh Thịnh, An Tường, Phú Thịnh, Lý Nhân, Cao Đại, Thượng Trưng, Tân Cương, Tuấn Chính, Tam Phúc,



Lũng Hoà, Bồ Sao, Việt Xuân, Yên Lập, Tân Tiến, Chấn Hưng, Đại Đồng, Nghĩa Hưng, Yên Bình, Kim Xá.

4. Các xã khu vực nông thôn thuộc huyện Tam Dương bao gồm: Hợp Thịnh, Kim Long, An Hoà, Duy Phiên, Thanh Vân, Hoàng Đan, Hoàng Lâu, Vân Hội, Đạo Tú.

5. Các xã khu vực nông thôn thuộc huyện Lập Thạch bao gồm: Sơn Đông, Đồng Ích, Đình Chu, Văn Quán, Tiên Lữ, Triệu Đề.

6. Các xã khu vực nông thôn thuộc huyện Sông Lô bao gồm: Cao Phong, Đức Bác, Như Thủy, Tứ Yên.

#### **Điều 10. Vùng 5, áp dụng hệ số vùng $K_v = 1,4$**

Bao gồm các xã khu vực nông thôn miền núi. Cụ thể:

1. Các xã nông thôn miền núi thuộc huyện Sông Lô bao gồm: Bạch Lựu, Đôn Nhân, Đồng Quế, Đồng Thịnh, Hải Lựu, Lãng Công, Nhạo Sơn, Nhân Đạo, Phương Khoan, Quang Yên, Tân Lập, Yên Thạch.

2. Các xã nông thôn miền núi thuộc huyện Lập Thạch bao gồm: Vân Trục, Tử Du, Bắc Bình, Quang Sơn, Hợp Lý, Liễn Sơn, Liên Hoà, Bàn Giản, Ngọc Mỹ, Thái Hoà, Xuân Lôi, Xuân Hoà.

3. Các xã nông thôn miền núi thuộc huyện Tam Dương bao gồm: Hoàng Hoa, Đồng Tĩnh, Hướng Đạo.

4. Các xã khu vực nông thôn miền núi thuộc huyện Tam Đảo bao gồm: Yên Dương, Bồ Lý, Đạo Trù, Đại Đình, Tam Quan, Hồ Sơn, Minh Quang.

Xã nông thôn miền núi thuộc huyện Bình Xuyên bao gồm: Trung Mỹ.

#### **Điều 11. Áp dụng hệ số vùng cho một số trường hợp đặc thù**

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng đối với vùng có hệ số nhỏ nhất (chỉ áp dụng đối với vùng 1, vùng 2 và vùng 3) .

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong tỉnh nằm cách địa giới của tỉnh dưới 02 km thì việc xác định hệ số vùng áp dụng phải căn cứ vào phân vùng môi trường của các địa phương giáp ranh, đảm bảo theo nguyên tắc như quy định tại khoản 1 Điều này. Việc xác định hệ số vùng của địa phương giáp ranh căn cứ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm xác định hệ số vùng cho từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 12. Thay đổi, điều chỉnh hệ số vùng**

1. Khi có sự điều chỉnh về ranh giới hành chính, thành lập mới, thay đổi về loại đô thị hoặc các thay đổi khác có liên quan đến việc áp dụng hệ số vùng thì sẽ được áp dụng hệ số vùng mới tương ứng với sự thay đổi đó.



2. Đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trước ngày áp dụng hệ số vùng mới ở trên mà đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng hệ số vùng có hệ số lớn hơn thì tiếp tục được áp dụng hệ số vùng cũ (hệ số lớn hơn) trong thời gian 12 tháng kể từ ngày hệ số vùng mới được áp dụng.

#### **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, thống kê, kiểm toán chất thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải; cung cấp đúng, đủ, kịp thời các thông tin, số liệu về lưu lượng nước thải, khí thải cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

#### **Điều 14. Sửa đổi bổ sung quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát hiện thấy vướng mắc, bất cập, các Sở, Ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Chí Giang**